CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Láng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101178800
Location:
Date: 2026.10.30 19:34:40 +07'00'

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Văn Toàn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Khánh Din	Thành viên HĐQT	
- Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Đại Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026
- Ông Nguyễn Đại Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/10/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10/08/2026
- Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/08/2026
- Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/08/2026
- Ông Nguyễn Đức Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10/08/2026
- Bà Đỗ Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/08/2026
- Bà Hà Huyền Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/08/2026

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Cương
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**450,640,586,032**	**490,598,123,109**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**7,514,780,431**	**27,437,805,198**
Tiền	111		7,514,780,431	26,017,805,198
Các khoản tương đương tiền	112			1,420,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10,634,522,633**	**13,815,782,222**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6.1**	10,634,522,633	13,815,782,222
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**313,847,258,670**	**326,778,990,872**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	250,399,906,959	210,387,278,972
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**8**	23,898,703,897	133,595,024,105
Phải thu ngắn hạn khác	135	**9**	62,761,856,424	15,768,640,198
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	**10**	(23,213,208,610)	(32,971,952,403)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**117,971,580,251**	**120,498,416,949**
Hàng tồn kho	141		136,082,269,944	140,949,717,219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18,110,689,693)	(20,451,300,270)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**672,444,047**	**2,067,127,868**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**12**	635,042,779	2,029,726,600
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		37,401,268	37,401,268

TÀI SẢN	Mã số		30/09/2026	01/01/2026
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**510,394,661,938**	**518,678,916,067**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**516,962,500**	**480,500,000**
Phải thu dài hạn khác	215	**9**	516,962,500	480,500,000
Tài sản cố định	**220**		**63,000,477,479**	**75,623,386,331**
Tài sản cố định hữu hình	221	**13**	63,000,477,479	75,611,034,803
Nguyên giá	*222*		*432,037,256,092*	*435,501,435,277*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(369,036,778,613)	(359,890,400,474)
Tài sản cố định vô hình	227	**14**		12,351,528
Nguyên giá	*228*		*3,610,757,500*	*3,610,757,500*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(3,610,757,500)	(3,598,405,972)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**12,329,471,236**	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*252*	**15**	12,329,471,236	
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6.2**	**429,501,210,609**	**435,151,391,492**
Đầu tư vào công ty con	261		310,603,000,000	310,603,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		750,000,000	750,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		192,800,000,000	192,800,000,000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(79,527,007,559)	(73,603,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		4,875,218,168	4,601,391,492
Tài sản dài hạn khác	**270**		**5,046,540,114**	**7,423,638,244**
Chi phí trả trước dài hạn	271	**12**	5,046,540,114	7,423,638,244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**961,035,247,970**	**1,009,277,039,176**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT **Mẫu số B01a-DN**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số		30/09/2026	01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**330,759,950,322**	**412,237,562,171**
Nợ ngắn hạn	**310**		**324,811,065,322**	**404,441,332,171**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	56,537,133,829	83,334,547,559
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**17**	34,417,792,307	14,220,217,259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**18**	9,647,429,651	14,631,333,395
Phải trả người lao động	315		4,058,616,605	6,242,336,961
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**19**	11,512,400,792	10,408,893,816
Phải trả ngắn hạn khác	320	**20**	4,036,526,804	4,434,577,990
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**21**	198,098,705,780	264,141,437,861
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6,502,459,554	7,027,987,330
Nợ dài hạn	**330**		**5,948,885,000**	**7,796,230,000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**21**	5,948,885,000	7,796,230,000
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**630,275,297,648**	**597,039,477,005**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	**22**	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1,125,001,710,000*	*1,125,001,710,000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		402,288,328,850	402,288,328,850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19,211,235,252	19,211,235,252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(916,225,976,454)	(949,461,797,097)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		(949,461,797,097)	(1,003,094,905,327)
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*33,235,820,643*	*53,633,108,230*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**961,035,247,970**	**1,009,277,039,176**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	149,421,861,146	151,280,196,123	439,192,897,730	455,135,153,743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	134,057,142		14,691,200,686	151,076,190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**149,287,804,004**	**151,280,196,123**	**424,501,697,044**	**454,984,077,553**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	109,637,209,376	117,276,776,797	304,111,725,967	346,719,190,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**39,650,594,628**	**34,003,419,326**	**120,389,971,077**	**108,264,886,876**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,039,955,812	462,156,649	3,047,267,421	4,925,727,446
8. Chi phí tài chính	22	28	6,117,408,237	3,887,837,849	19,914,599,080	10,370,749,045
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		4,670,953,181	3,882,282,849	*13,322,783,583*	*8,299,796,815*
9. Chi phí bán hàng	25	29	13,114,094,839	12,271,616,405	39,571,888,163	37,166,258,286
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8,612,757,731	7,192,978,617	27,914,446,680	25,962,083,191
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**12,846,289,633**	**11,113,143,104**	**36,036,304,575**	**39,691,523,800**
12. Thu nhập khác	31	31	151,360,981	2,737,801,935	5,699,279,282	14,445,957,128
13. Chi phí khác	32	32	92,060,013	58,626	182,468,442	233,830,373
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**59,300,968**	**2,737,743,309**	**5,516,810,840**	**14,212,126,755**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**12,905,590,601**	**13,850,886,413**	**41,553,115,415**	**53,903,650,555**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2,587,789,809	2,770,177,283	8,317,294,772	10,780,730,111
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**10,317,800,792**	**11,080,709,130**	**33,235,820,643**	**43,122,920,444**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***41,553,115,415***	***53,903,650,555***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		12,643,682,507	13,877,191,973
Các khoản dự phòng	03		4,498,287,198	7,619,736,363
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(255,608,867)	260,293,890
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,929,011,610)	(11,213,425,642)
Chi phí lãi vay	06		13,322,783,583	8,299,796,815
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***69,833,248,226***	***72,747,243,954***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49,626,385,495	(128,996,839,526)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,867,447,275	16,410,673,612
Tăng, giảm các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10,434,654,789)	(31,076,568,038)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,771,781,951	654,667,560
Tiền lãi vay đã trả	14		(13,376,578,291)	(8,215,003,097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,390,536,180)	(15,651,839,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***91,897,093,687***	***(94,127,664,885)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,526,670,144)	(20,861,571,840)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		450,500,000	2,918,704,545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87,800,000,000)	(493,550,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52,955,000,000	508,722,368,422
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(99,726,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			46,926,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,904,060,483	11,774,411,127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(45,017,109,661)***	***(43,796,087,746)***

B03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		354,982,811,424	464,381,846,385
Tiền trả nợ gốc vay	34		(421,785,820,217)	(327,693,730,694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(66,803,008,793)***	***136,688,115,691***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(19,923,024,767)**	**(1,235,636,940)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**27,437,805,198**	**18,565,353,017**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**7,514,780,431**	**17,329,716,077**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 112 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 110 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Kinh doanh dược phẩm.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

1.4 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.
Tại ngày 30/09/2026, Công ty có ba công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Danh sách công ty con

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Kinh doanh máy móc thiết bị y tế	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Kinh doanh Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99.00%	99.00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	85.20%	85.20%

Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Kinh doanh thiết bị y tế	Số 19 Võ Văn Tần, phường 6, thành phố Hồ Chí Minh.	25.00%	25.00%

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.6 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
-30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
-50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
-70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
-100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.8 Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ (đối với thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính) và phương pháp kê khai thường xuyên (đối với nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa) để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ tài sản cố định hữu hình được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 3.20)

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:	Số năm:
Nhà cửa và vật kiến trúc:	05 - 25
Máy móc và thiết bị:	03 - 10
Phương tiện vận tải:	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03 - 07

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

4.13 Chi phí trả trước

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	148,266,180	
Tiền gửi ngân hàng	7,366,514,251	26,017,805,198
Cộng	**7,514,780,431**	**26,017,805,198**
Các khoản tương đương tiền		1,420,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**7,514,780,431**	**27,437,805,198**

6 Đầu tư tài chính

6.1 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	10,634,522,633	13,815,782,222
Cộng	**10,634,522,633**	**13,815,782,222**

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tâm An	4,875,218,168		4,601,391,492	

6.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	***310,603,000,000***	***(78,777,007,559)***	***310,603,000,000***	***(72,853,000,000)***
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	*72,853,000,000*	*(72,853,000,000)*	*72,853,000,000*	*(72,853,000,000)*
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ y tế Việt Nhật	*24,750,000,000*	*(1,064,173,314)*	*24,750,000,000*	
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	*213,000,000,000*	*(4,859,834,245)*	*213,000,000,000*	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	***750,000,000***	***(750,000,000)***	***750,000,000***	***(750,000,000)***
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	*750,000,000*	*(750,000,000)*	*750,000,000*	*(750,000,000)*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***192,800,000,000***		***192,800,000,000***	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	*140,000,000,000*		*140,000,000,000*	
Đơn vị khác	*52,800,000,000*		*52,800,000,000*	
Cộng	**504,153,000,000**	**(79,527,007,559)**	**504,153,000,000**	**(73,603,000,000)**

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Bệnh viện Kiến An		25,474,050,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	52,504,022,649	33,643,020,795
Các đối tượng khác	197,895,884,310	151,270,208,177
Cộng	**250,399,906,959**	**210,387,278,972**

(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	12,240,360,000
Microvention Inc		21,656,161,340
Công ty TNHH Thiết Bị y tế Hải Phát	3,395,000,000	93,818,635,996
Các đối tượng khác	8,263,343,897	5,879,866,769
Cộng	**23,898,703,897**	**133,595,024,105**

9 *Phải thu khác ngắn hạn*

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi hoạt động tài chính		
Tạm ứng	20,960,506,551	12,308,204,257
Ký cược, ký quỹ	480,232,452	305,394,352
Phải thu về cho vay, hợp tác đầu tư	41,026,000,000	3,025,000,000
Phải thu khác	295,117,421	130,041,589
Cộng	**62,761,856,424**	**15,768,640,198**
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	516,962,500	480,500,000
Cộng	**516,962,500**	**480,500,000**

10 Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3,231,100,000	(2,261,770,000)	969,330,000	3,403,050,000	(2,261,770,000)	1,141,280,000
Công ty TNHH Song Việt	1,896,450,000	(1,896,450,000)		1,896,450,000	(1,896,450,000)	
Các đối tượng khác	6,209,569,790	(3,769,703,652)	2,439,866,138	6,273,579,916	(2,329,285,660)	3,944,294,256
Các khoản trả trước cho người bán						
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	(12,240,360,000)		12,240,360,000	(12,240,360,000)	
Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2,889,424,958	(2,889,424,958)		2,889,424,958	(2,889,424,958)	

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu khác						
Các đối tượng khác	155,500,000	(155,500,000)		11,354,661,785	(11,354,661,785)	
Cộng	**26,622,404,748**	**(23,213,208,610)**	**3,409,196,138**	**38,057,526,659**	**(32,971,952,403)**	**5,085,574,256**

11 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	10,312,776,760		22,558,224,202	
Hàng hóa	106,542,999,530	(18,054,576,426)	107,036,247,034	(20,384,051,734)
Hàng gửi đi bán	19,226,493,654	(56,113,267)	11,355,245,983	(67,248,536)
Cộng	**136,082,269,944**	**(18,110,689,693)**	**140,949,717,219**	**(20,451,300,270)**

12 Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	566,200,639	121,006,334
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	68,842,140	1,908,720,266
Cộng	**635,042,779**	**2,029,726,600**
Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	393,095,542	164,659,759
Linh kiện, phụ tùng thay thế	2,038,035,383	3,342,212,537
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2,615,409,189	3,916,765,948
Cộng	**5,046,540,114**	**7,423,638,244**

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TM theo phụ lục số 01

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

TM theo phụ lục số 02

15 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,329,471,236	
Cộng	**12,329,471,236**	

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	11,380,513,778	11,380,513,778	40,241,235,896	40,241,235,896
CÔNG TY TNHH NIPON VIỆT NAM	8,225,000,000	8,225,000,000		
Konica Minolta Japan, Inc. - JPY			6,596,080,524	6,596,080,524
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI)	9,420,202,600	9,420,202,600	12,397,190,000	12,397,190,000
Microvention Inc	18,340,795,605	18,340,795,605	18,802,669,306	18,802,669,306
Phải trả các đối tượng khác	9,170,621,846	9,170,621,846	5,297,371,833	5,297,371,833
Cộng	**56,537,133,829**	**56,537,133,829**	**83,334,547,559**	**83,334,547,559**

17 Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ HÀ CAO	7,695,000,000	
BỆNH VIỆN 199 - BỘ CÔNG AN	10,016,700,000	
Bệnh viện Bạch Mai		5,287,900,000
Bệnh viện K		3,593,400,000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng		2,038,950,000
Các đối tượng khác	16,706,092,307	3,299,967,259
Cộng	**34,417,792,307**	**14,220,217,259**

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TM theo phụ lục số 03

19 Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí tư vấn chuyên môn	5,303,255,718	5,303,255,718
Chi phí lương	5,973,596,102	4,687,880,677
Chi phí lãi vay	235,548,972	289,343,680
Chi phí phải trả khác		128,413,741
Cộng	**11,512,400,792**	**10,408,893,816**

20 Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	240,931,736	13,295,386
Nhận ký quỹ, ký cược	28,000,000	28,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,767,595,068	4,393,282,604
Cộng	**4,036,526,804**	**4,434,577,990**

21 Vay và nợ thuê tài chính

TM theo phụ lục số 04

22 *Thay đổi vốn chủ sở hữu*

TM theo phụ lục số 05

23 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	*%*	*VND*	*%*
Vốn góp	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
Cộng	**1,125,001,710,000**	**100%**	**1,125,001,710,000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	**1,125,001,710,000**	**1,125,001,710,000**
+ Vốn góp cuối kỳ	**1,125,001,710,000**	**1,125,001,710,000**

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	137,192,762,171	138,779,228,406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,490,807,334	5,579,923,680
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	7,738,291,641	6,921,044,037
Cộng	**149,421,861,146**	**151,280,196,123**
Trong đó		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ y tế Việt Nhật	547,299,754	523,674,891
Công ty cổ phần Tasco	55,515,096	23,083,200
Cộng	**602,814,850**	**546,758,091**

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ doanh thu	134,057,142	
Cộng	**134,057,142**	

26 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	106,323,510,750	113,454,378,805
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	(277,141,870)	553,916,251
Giá vốn của các dự án liên kết	3,700,478,731	2,640,638,063
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(109,638,235)	627,843,678
Cộng	**109,637,209,376**	**117,276,776,797**

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	484,487,029	119,876,917
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69,908,207	312,160,231
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	393,270,165	30,119,501
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư, Doanh thu tài chính khác	92,290,411	
Cộng	**1,039,955,812**	**462,156,649**

28 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4,670,953,181	3,882,282,849
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	382,281,742	5,555,000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	1,064,173,314	
Cộng	**6,117,408,237**	**3,887,837,849**

29 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	287,345,450	104,663,518
Chi phí nhân công	6,845,601,303	5,280,491,668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732,030,238	1,074,632,733
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	33,609,775	1,022,691,485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,246,933,144	3,676,255,583
Các chi phí bán hàng khác	968,574,929	1,112,881,418
Cộng	**13,114,094,839**	**12,271,616,405**

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	4,446,918,065	4,312,404,655
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	384,421,863	228,609,261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155,104,439	145,057,910
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	150,124,957	93,127,996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,163,187,951	1,670,523,735
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,313,000,456	743,255,060
Cộng	**8,612,757,731**	**7,192,978,617**

31 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		10,066,741
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp		2,727,705,836
Thu nhập khác	151,360,981	29,358
Cộng	**151,360,981**	**2,737,801,935**

32 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	92,060,013	58,626
Cộng	**92,060,013**	**58,626**

33 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,587,789,809	2,770,177,283
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2,587,789,809**	**2,770,177,283**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên.

34 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/09/2026	01/01/2026
- Nhân dân tệ	CNY	11,855	
- Yên Nhật	JPY	330,000	
- Đô la Mỹ	USD	100	100

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi được xử lý và theo dõi ngoại bảng căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022, số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật; Quyết định số 3006/QĐ-VMPI ngày 30/06/2026 của Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật. Cụ thể như sau:

Đối tượng	Số tiền
- Phải thu khách hàng	301,742,070,829
- Phải thu khác	609,383,037,664
- Trả trước cho người bán	307,847,523,800
Tổng cộng	**1,218,972,632,293**

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	13,241,401,823	13,543,301,800
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	64,724,302	59,519,040
Cho Vay ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Công ty con	33,500,000,000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	1,000,000,000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1,227,763,636	1,453,500,000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

PHỤ LỤC 01

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	**7,617,359,883**	**414,836,834,687**	**3,140,438,021**	**9,906,802,686**	**435,501,435,277**
Tăng trong kỳ		197,198,908			197,198,908
Thanh lý, nhượng bán		(3,661,378,093)			(3,661,378,093)
Số dư tại 30/09/2026	**7,617,359,883**	**411,372,655,502**	**3,140,438,021**	**9,906,802,686**	**432,037,256,092**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	**3,710,729,060**	**349,730,651,804**	**2,234,505,601**	**4,214,514,009**	**359,890,400,474**
Khấu hao trong kỳ	704,281,230	10,609,129,157	615,268,968	727,354,680	12,656,034,035
Thanh lý, nhượng bán		(3,509,655,896)			(3,509,655,896)
Số dư tại 30/09/2026	**4,415,010,290**	**356,830,125,065**	**2,849,774,569**	**4,941,868,689**	**369,036,778,613**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	**3,906,630,823**	**65,106,182,883**	**905,932,420**	**5,692,288,677**	**75,611,034,803**
Số dư tại 30/09/2026	**3,202,349,593**	**54,542,530,437**	**290,663,452**	**4,964,933,997**	**63,000,477,479**

PHỤ LỤC 02

14 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026			**3,610,757,500**		**3,610,757,500**
Số dư tại 30/09/2026			**3,610,757,500**		**3,610,757,500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026			**3,598,405,972**		**3,598,405,972**
Khấu hao trong kỳ			12,351,528		12,351,528
Số dư tại 30/09/2026			**3,610,757,500**		**3,610,757,500**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026			**12,351,528**		**12,351,528**
Số dư tại 30/09/2026					

PHỤ LỤC 03

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp	Số giảm trong kỳ	Phải thu 30/09/2026	Phải nộp 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu ra		2,115,834,437	21,087,967,702	22,578,304,242		625,497,897
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế xuất nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		12,380,536,180	8,317,294,772	12,390,536,180		8,307,294,772
- Thuế thu nhập cá nhân		119,904,542	3,303,687,783	2,719,820,033		703,772,292
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		15,058,236	15,000,002	19,193,548		10,864,690
Cộng		**14,631,333,395**	**32,723,950,259**	**37,707,854,003**		**9,647,429,651**

PHỤ LỤC 04

21 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	VND	VND		VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**264,141,437,861**	**354,982,811,424**	**421,025,543,505**	**198,098,705,780**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Mỹ Đình (1)	17,200,802,390	21,199,613,202	20,926,839,800	17,473,575,792
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	34,521,863,960		34,521,863,960	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)	36,689,316,042	66,488,967,349	67,646,230,533	35,532,052,858
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4)	77,374,059,705	135,556,317,189	129,307,140,235	83,623,236,659
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (5)	18,760,443,742	68,939,124,023	41,288,980,584	46,410,587,181
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (6)	12,197,764,422	10,442,701,337	20,226,011,339	2,414,454,420
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (7)	67,397,187,600	30,756,088,324	85,508,477,054	12,644,798,870
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH DƯỢC PHẨM VIỆT NAM (VPI) (8)		21,600,000,000	21,600,000,000	
Cộng	**264,141,437,861**	**354,982,811,424**	**421,025,543,505**	**198,098,705,780**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	7,796,230,000		1,847,345,000	5,948,885,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Mỹ Đình (9)	7,796,230,000		1,847,345,000	5,948,885,000
Cộng	**7,796,230,000**		**1,847,345,000**	**5,948,885,000**

Lịch trả nợ	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	1,832,000,000	1,832,000,000
Trong năm thứ hai	1,832,000,000	1,832,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4,116,885,000	5,964,230,000
Sau năm năm		
	7,780,885,000	**9,628,230,000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1,832,000,000	1,832,000,000
Số phải trả sau 12 tháng	**5,948,885,000**	**7,796,230,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:
(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/6453135/HĐTD ngày 17/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 140.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 26/06/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Tại thời điểm 30/09/2026 Công ty không còn dư nợ vay Ngân hàng TMCP Quân Đội.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26/8767425-CTD/063 ngày 26/08/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06/2026-HĐCVHM/NHCT326- DPVN JVC ngày 24/06/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HDTD/DDO ký ngày 17/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VNĐ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ hợp đồng do TPB cấp tín dụng. Lãi suất theo từng khế ước.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC ngày 20/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VNĐ, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPbank cấp tín dụng.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2025/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 10/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 VNĐ, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các hợp đồng do SHB cấp tín dụng.

(8) Khoản vay theo hợp đồng 30062026/VMPI-VPI ngày 30/06/2026 giữa Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh - Dược phẩm Việt Nam. Số tiền vay là 21.600.000.000 VND, thời hạn vay 01 tháng. Lãi suất vay là 8.5%/năm, đã tất toán ngày 03/08/2026.

(9) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 11.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản cố định của Công ty.

PHỤ LỤC 05

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026					
Số dư tại 01/01/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(949,461,797,097)	597,039,477,005
Lợi nhuận trong năm				33,235,820,643	33,235,820,643
Số dư tại 30/09/2026	**1,125,001,710,000**	**402,288,328,850**	**19,211,235,252**	**(916,225,976,454)**	**630,275,297,648**